



qí zì xíng chē
骑自行车

verb/phrase · ride a bicycle

Example Sentence

wǒ měi tiān qí zì xíng chē qù shàng xué
我每天骑自行车去上学。

I ride a bicycle to school every day.

Trace each character, then write the word on your own.

骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑
骑	骑	骑								
自	自	自	自	自	自	自	自	自		
行	行	行	行	行	行	行	行	行		
车	车	车	车	车	车	车				